

Số: 34 /KH-KHCN

Bắc Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2020

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021 – 2025

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG LĨNH VỰC KH&CN

1. Kết quả tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách

Chủ động tham mưu HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 31 văn bản quy định về cơ chế, chính sách, văn bản quản lý góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN (Có phụ lục 01 kèm theo).

Sở KH&CN đã nghiêm túc xây dựng 23 kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình, kế hoạch, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh giai đoạn 2016-2020. Trong từng kế hoạch có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị trực thuộc Sở bám sát vào các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để tập trung cao thực hiện. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc cụ thể hóa các chủ trương thành các nhiệm vụ cụ thể (Có phụ lục 02 kèm theo).

2. Kết quả đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ KH&CN

Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai thực hiện 74 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và cấp quốc gia, trong đó có 61 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và 13 đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia ở các lĩnh vực: nông nghiệp và PTNT, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội; công nghiệp - TTCN; công nghệ thông tin. Tổng kinh phí thực hiện các đề tài, dự án KH&CN là 222,5 tỷ đồng (trong đó có 49,5 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN trung ương; 100,2 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh; kinh phí đối ứng của người dân và các doanh nghiệp tham gia thực hiện đề tài, dự án là 72,8 tỷ đồng).

Hoạt động ứng dụng và chuyển giao các thành tựu KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật của người dân. Nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào ứng dụng và mở rộng trong sản xuất. Một số kỹ thuật mới được đưa vào ứng dụng có hiệu quả đã tạo ra một hướng đi, một triển vọng mới cho sản xuất, đã và đang được nhân rộng. Hoạt động KH&CN đã góp phần tích cực vào việc nghiên cứu, xác định các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc thực thi các chủ

trương, chính sách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số kết quả nổi bật chính được thể hiện trên các lĩnh vực:

2.1 Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXX&NV)

Thông qua việc nghiên cứu các đề tài, dự án đã góp phần đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nhà nước vào cuộc sống và tiếp tục làm rõ hơn cơ sở khoa học phục vụ cho công tác quản lý của các cơ quan, ban ngành của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ V (Khoá VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình hành động của Tỉnh uỷ, trong những năm qua các đề tài, dự án KHXX&NV đã tập trung vào việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, đặc biệt là văn hoá các dân tộc thiểu số. Một số đề tài đã có kết quả ứng dụng tốt như: đề tài Điều tra, khảo sát các ngôi chùa cổ trên dãy núi Yên Tử để đưa vào công nhận di tích và trùng tu; điều tra, khảo sát các môn thể thao dân tộc của tỉnh; điều tra, in, dịch và xuất bản cuốn sách Văn bia Hán-Nôm Bắc Giang trước thế kỷ 18; điều tra các di sản mỹ thuật truyền thống; nghiên cứu văn hoá các dân tộc Nùng, dân tộc Dao... Các kết quả nghiên cứu trên đã góp phần tích cực việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của địa phương.

Một số đề tài KHXX&VN đã trở thành luận cứ khoa học quan trọng phục vụ việc triển khai các đường lối, chủ trương của Đảng như: đề tài nghiên cứu chuyển đổi ruộng đất khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất; nghiên cứu đổi mới hoạt động của hệ thống văn phòng khối Đảng từ tỉnh đến huyện, xã; điều tra, nghiên cứu xuất bản cuốn Địa chí Bắc Giang; biên soạn, đổi mới giáo trình, đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lịch sử, địa lý địa phương; điều tra, nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; nghiên cứu trong công tác quản lý, tổ chức, đào tạo, quy hoạch đội ngũ giáo viên của tỉnh,... Các kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định sự phong phú, đa dạng, những sắc thái riêng tốt đẹp của văn hoá Bắc Giang; giúp cho việc hoạch định các chính sách bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới, phục vụ tích cực phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

2.2 . Trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng:

Nhiều đề tài được thực hiện tốt đã tích cực đóng góp vào phòng chống tội phạm như: Điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp trong công tác quản lý nhà nước, công tác bảo vệ an ninh kinh tế trên lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tệ nạn và tội phạm về ma túy trên địa bàn tỉnh. Trong lĩnh vực quốc phòng, đã tập trung vào nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm chiến tranh để rút ra bài học và biên tập thành tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy quân sự; nghiên cứu kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

2.3. Trong cải cách hành chính:

Các đề tài được triển khai với nội dung tập trung vào đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ cấp xã, phường; các giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo

của các cấp uỷ Đảng đối với công tác khoa giáo trong tình hình mới... Ngoài ra, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở đã góp phần tích cực vào việc cải cách các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, tỉnh Bắc Giang đã tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hướng đến việc thúc đẩy phát triển KH&CN. Bắc Giang là một trong 3 tỉnh được Bộ KH&CN lựa chọn thực hiện thí điểm phổ cập kiến thức KH&CN đến người dân qua điện thoại di động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020; Xây dựng Kế hoạch số 2873/KH-UBND triển khai Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Bắc Giang với Tập đoàn Viễn thông Quân đội về xây dựng thành phố thông minh giai đoạn 2017-2020. Đây là một hướng đi đúng đắn và kịp thời để các sản phẩm về KH&CN tỉnh Bắc Giang tham gia tích cực và đóng góp vào mục tiêu Đề án Phát triển hệ tri thức Việt số hóa” do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo. Bằng các chương trình hành động, tỉnh Bắc Giang thống nhất sự vào cuộc từ cấp uỷ đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị.

2.4. Trong lĩnh vực nông nghiệp

2.4.1. Trong trồng trọt

Cây khoai tây: Sản xuất khoai tây giống Diamant, Atlantic, Solara bằng công nghệ khí canh, nhà màng, xây dựng thành công mô hình sản xuất khoai tây thương phẩm bằng giống khoai tây Melanto Hà Lan (nhập khẩu), năng suất đạt 20- 22 tấn/ha tại xã Bảo Đài, huyện Lục Nam và xã Đại Lâm huyện Lạng Giang. Năm 2018, 2019 tiếp tục mở rộng diện tích trồng các giống khoai tây nhập khẩu từ Hà Lan, Pháp với quy mô 200 ha tại các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên và huyện Yên Dũng.

Cây rau, màu thực phẩm: Đã ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất cà chua bi, dưa chuột bao tử, các giống dưa mới...theo tiêu chuẩn VietGAP. KH&CN đã góp phần hình thành vùng rau chế biến hàng hóa tập trung ở một số huyện như: Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang. Trong tổ chức sản xuất đã thực hiện việc liên kết khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý và người nông dân.

- Sản xuất nấm: Nấm rơm, cho thu nhập 180 triệu - 200 triệu đồng, trừ chi phí lãi 80 triệu - 110 triệu đồng; mô hình sản xuất nấm sò, cho thu nhập 780 triệu đồng, trừ chi phí lãi 390 triệu đồng; mô hình nấm mỡ, cho thu nhập 415 triệu đồng trừ chi phí lãi 166 triệu đồng; mô hình nấm mộc nhĩ, cho thu nhập 1,3 tỷ đồng, trừ chi phí lãi 630 triệu đồng. Hiện nay sản xuất giống và nuôi trồng một số giống nấm cao cấp mới như nấm đùi gà trong nhà lạnh, nấm chân dài trong điều kiện tự nhiên, nấm Kim Phúc là những loại nấm có năng suất chất lượng đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần mở rộng đối tượng trồng nấm của tỉnh.

Cây ăn quả: Hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả với diện tích trên 48.000 ha và tập đoàn cây ăn quả đa dạng. Cơ cấu cây ăn quả chủ lực hiện nay vẫn là nhãn, vải chiếm 80,8% tổng diện tích cây ăn quả. Đặc biệt cơ cấu giống vải đã được thay đổi đáng kể, tăng diện tích vải chín sớm, giảm diện tích vải chín vụ bằng kỹ thuật ghép cải tạo, giúp kéo dài thời gian thu hoạch vải từ 35 ngày lên 70 ngày/năm. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật và quy trình VietGAP, GlobalGAP trong canh tác cây ăn quả

như: Bưởi Hiệp Hòa; Cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, vải thiều. Các tiến bộ về giống và biện pháp canh tác theo GAP đã góp phần tăng giá trị từ 20-30% so với giống cũ và biện pháp canh tác của dân. Đặc biệt là nhóm cây có múi được mở rộng diện tích sản xuất: bưởi Diễn (500 ha) tập trung nhiều ở Hiệp Hòa, Lục Ngạn, cam Đường Canh (540 ha), cam Vinh (290 ha) tập trung nhiều ở Lục Ngạn, bưởi đỏ Hòa Bình (30 ha), ổi OLD - Đài Loan (30 ha) được trồng tại huyện Tân Yên, vùng tập trung vú sữa tại xã Hợp Đức - Tân Yên. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong canh tác cây ăn quả: như xây dựng vườn ươm giống cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, các tiến bộ kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng cây cam đường canh trên địa bàn huyện Lục Ngạn, công nghệ tưới nhỏ giọt của Israel áp dụng cho chè, cam...

Các giống hoa chất lượng cao: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất hoa chất lượng cao các giống hoa đào mới: Đào Bích GL2-1, đào Phai GL2-2, đào Bạch GL2-3 trồng tại thành phố Bắc Giang cho hiệu quả kinh tế cao, thu nhập thu nhập thuần 650 triệu - 800 triệu đồng/ha/năm.

Cây chè: Việc đưa các dự án trồng chè giống chè mới: LDP1, PH₁, Bát Tiên, Phúc Vân, PH11 vào sản xuất như ở xã Xuân Lương, Tam Tiến, huyện Yên Thế đã hình thành một phương thức nhân giống bằng hom thay thế cho trồng chè bằng hạt. Từ những mô hình trình diễn nhỏ lẻ, đến nay việc trồng chè bằng cành giâm hom đã trở thành nhu cầu cần thiết đối với người dân vùng chè địa phương.

Cây lâm nghiệp: Ứng dụng tiến bộ KHKT tiến hành nhân giống bạch đàn lai UP35, UP54, UP72, UP99, UP95 bằng phương pháp nhân giống vô tính, nhân giống keo tai tượng bằng phương pháp ghép. Các giống mới sinh trưởng và phát triển tốt hơn các giống cũ 15-20%, thân thẳng ít phân cành nhánh, ít nhiễm sâu bệnh cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân trồng rừng. Trồng thâm canh rừng kinh tế bằng giống Keo tai tượng xuất xứ Pongaki; Giống bạch đàn lai UG24 và UG54.

Cây dược liệu: Hình thành vùng sản xuất dược liệu áp dụng tiến bộ kỹ thuật và quy trình GACP- WHO trong trồng, thu hoạch, chế biến và bảo quản. Các mô hình trồng nghệ với quy mô 70ha, cây ba kích 30 ha, cà gai leo 05 ha, sâm cau, ngưu tất, nấm linh chi và sâm nam núi Dành, trà hoa vàng.. đã và đang được triển khai trên địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế và huyện Tân Yên.

2.4.2. Trong chăn nuôi, thủy sản

Chăn nuôi lợn: Sử dụng các giống lợn Landrace, Yorkshire, Pidu và giống lợn Pietrain để sản xuất giống và nuôi thương phẩm lợn lai 3-4 máu ngoại tại huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Cùng với việc xây dựng vùng lợn giống chất lượng cao tại huyện Việt Yên thì đàn lợn nái nội cũng được củng cố về chất lượng. Hiện nay toàn tỉnh có 196 trang trại chăn nuôi và thủy sản, trong đó, có nhiều trang trại nuôi lợn qui mô lớn theo phương pháp công nghiệp hiện đại với số lượng từ 100-600 lợn nái ngoại hoặc trên 2000 lợn thịt, có 16.000 hộ chăn nuôi lợn nái với qui mô 50-100 con. Các giống lợn lai có khả năng thích nghi với điều kiện địa phương, cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, thúc đẩy ngành chăn nuôi địa phương phát triển.

Giống gia cầm: Hiện nay đã đưa vào ứng dụng rộng, thông qua việc xây dựng mô hình các giống gà thả vườn như gà Lương Phượng, Mía lai và Ri lai; các giống

gà PV34.... với quy mô đàn từ 1.000 đến 5.000 con/hộ, xây dựng thương hiệu gà đồi Yên Thế. Nuôi vịt siêu trứng, vịt siêu thịt, ngan pháp... Lĩnh vực chăn nuôi gia cầm đã có nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng được đưa vào sản xuất.

Chăn nuôi trâu, bò: Đưa các giống bò thịt lai 1/2 hoặc 3/4 máu ngoại của các giống bò Zebu, Red Sindhi, Brashman để lai tạo và cải tạo đàn bò địa phương. Trong những năm qua tỉnh đã xây dựng nhiều mô hình và bằng nhiều các chính sách khuyến khích phát triển đẩy mạnh phong trào chăn nuôi bò phù hợp cho từng vùng. Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo, sử dụng tinh trâu Murah có năng suất, chất lượng thịt cao để cải tạo đàn trâu địa phương, phát triển chăn nuôi trâu lai, nghề lai hướng thịt tại huyện Tân Yên, huyện Việt Yên đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Nuôi thủy sản: Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các vùng đất canh tác từ một vụ không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản tại hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá trắm đen, rô phi đơn tính tại huyện Lạng Giang, Lục Nam.

Nuôi ong: Các huyện có số lượng đàn ong lớn vẫn là các huyện có ưu thế về cây ăn quả như: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam. Các tiến bộ về giống đã được ứng dụng khá phổ biến, nhiều hộ đã chuyển sang nuôi ong (Italia) với qui mô lớn từ 50-500 thùng cho hiệu quả kinh tế cao phát triển mạnh ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, với tốc độ tăng đàn từ 8-10%/năm. Điển hình là huyện Lục Ngạn tỷ lệ ong Italia chiếm 90% tổng số đàn ong của huyện.

3. Kết quả xây dựng, phát triển một số thương hiệu hàng hóa

Phối hợp với các chủ sở hữu giữ vững và nâng cao thương hiệu nông sản hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ; đồng thời xây dựng và phát triển một số thương hiệu sản phẩm hàng hóa như: chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn, sâm nam Núi Dành; nhãn hiệu chứng nhận chè khô Yên Thế, bưởi Hiệp Hòa; nhãn hiệu tập thể rau an toàn Đa Mai, bưởi Lục Ngạn, cam Lục Ngạn, táo Lục Ngạn, chanh đào Lạng Giang, gà giống Hiệp Hòa, gà đồi Lục Ngạn, hoa chất lượng cao Đình Trì, khoai sọ Khám Lạng, hành tía Tân Yên, lạc giống Hiệp Hòa, dê núi Yên Thế, ổi Tân Yên...

Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Tổ chức trao bằng chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước cho một số sản phẩm nông sản của tỉnh, cụ thể:

- Các sản phẩm được bảo hộ nước ngoài gồm:
 - + Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Mỳ Chũ”, “Mỳ Ké” được bảo hộ tại Nhật Bản; Hàn Quốc; Lào, Thái Lan;
 - + Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Mỳ Ké” được bảo hộ tại Trung Quốc;
 - + Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Gà đồi Yên Thế” được bảo hộ tại Singapore, Trung Quốc, Lào;
 - + Bằng chứng nhận nhãn hiệu “Vải thiều Lục Ngạn” được bảo hộ tại Mỹ, Australia, Singapore.
- Các sản phẩm được bảo hộ trong nước gồm:
 - + Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Bưởi Hiệp Hòa”, “Chè Yên Thế”;

+ Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể: “Rau sạch Yên Dũng”, “Vú sữa Tân Yên”.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 802/KH-UBND ngày 02/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2014-2020.

Số sáng chế được cấp văn bằng: 02 sáng chế.

Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng: 06 giải pháp.

Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng: 52 kiểu dáng.

4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, phát triển thị trường công nghệ

Thực hiện thẩm tra công nghệ 56 dự án đầu tư, trên cơ sở đó kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án có nội dung liên quan đến chuyên giao công nghệ theo đúng quy định của pháp luật và giúp các chủ đầu tư quyết định phương án đầu tư có hiệu quả, góp phần cải thiện môi trường đầu tư. Thủ tục thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư được thực hiện nhanh chóng, đúng thời gian quy định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.

Tổ chức khảo sát đánh giá công nghệ tại 230 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất. Tổ chức kiểm tra, đánh giá công nghệ 10 lò gạch Tuynel, 11 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra các dự án được thẩm định công nghệ giai đoạn 2015-2016. Tham gia 187 Hội đồng đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.

Tham gia ý kiến về công nghệ đối với hồ sơ đề nghị chấp nhận chủ trương đầu tư, đề nghị thực hiện dự án, đề nghị thay đổi của 126 dự án đầu tư; cho ý kiến về công nghệ đối với thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công 50 dự án; tham gia ý kiến về công nghệ đối với 20 dự án.

Thực hiện các sự kiện hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”. Tổ chức Cuộc thi và trao giải thưởng cho 10 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong năm 2018.

5. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Nghiêm túc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch số 2263/KH-UBND ngày 29/9/2011 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, hỗ trợ doanh nghiệp.

Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (TCĐLCL) được tăng cường. Sở KH&CN thường xuyên tiến hành kiểm tra đo lường, chất lượng hàng hóa góp phần bảo vệ quyền lợi cho nhà sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng; làm ổn định và tạo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh và Quyết định số 209/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn, trong thời gian qua Sở KH&CN đã hỗ trợ 27 lượt doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh là 754 triệu đồng; hỗ trợ 01 doanh nghiệp tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia (Giải thưởng Châu Á Thái Bình Dương) với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh là 20 triệu đồng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh. Cập nhật hơn 83 tiêu chuẩn, 10 quy chuẩn kỹ thuật vào ngân hàng dữ liệu của Sở. Thẩm định và cấp 05 giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành thông báo tiếp nhận 73 hồ sơ công bố hợp chuẩn và 08 hồ sơ công bố hợp quy. Hướng dẫn 13 cơ sở hoàn thiện hồ sơ và đăng ký mã số, mã vạch tại Viện tiêu chuẩn Chất lượng. Thẩm định và ban hành 90 thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu, kết quả đều đạt yêu cầu hàng nhập khẩu. Hướng dẫn và tiếp nhận 03 hồ sơ công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn.

Tổ chức trưng bày 14 gian hàng về hoạt động giới thiệu, nhận diện sản phẩm, hàng hóa vi phạm về TCĐLCL và sở hữu trí tuệ lưu thông trên thị trường; trong đó có 17 đơn vị tham gia trưng bày từ ngày 18-23/10/2019, thu hút nhiều lượt người đến tham quan. Tổ chức hội nghị “giải pháp nhận diện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động TCĐLCL trên địa bàn tỉnh”, tổng số 303 đại biểu tham dự (có đại diện lãnh đạo Bộ KH&CN, Tổng cục TCĐLCL, Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, Cục Sở hữu trí tuệ, Thanh tra Bộ KH&CN; đại diện lãnh đạo Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng...; đại diện lãnh đạo các sở, ngành; Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thành phố; đại diện lãnh đạo một số các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh,... Xây dựng và phát sóng chương trình tuyên truyền về hàng thật, hàng giả, hàng vi phạm về TCĐLCL trên Đài PTTH tỉnh.

Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao năng suất, chất lượng (NSCL) sản phẩm, hàng hóa theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tổ chức 02 khóa đào tạo cho 200 lượt học viên là đại diện một số cơ quan nhà nước và đại diện các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, 01 cuộc hội thảo về nâng cao NSCL, 02 phóng sự tuyên truyền về NSCL phát trên Đài PTTH tỉnh. Xây dựng và duy trì Chuyên mục “Chương trình NSCL tỉnh Bắc Giang” trên website Sở KH&CN. Thiết kế và in phát 1000 áp phích quảng bá về NSCL, biên soạn và phát hành 400 cuốn cẩm nang về NSCL. Tổ chức 03 cuộc tham quan, học tập kinh nghiệm về NSCL tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

Thực hiện Chương trình hành động triển khai Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh: Thường xuyên phổ biến, thông tin tuyên truyền pháp luật về TCĐLCL và hàng rào kỹ thuật cho

các doanh nghiệp và các bên liên quan thông qua bản tin TBT; thường xuyên cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động thông báo và hỏi đáp.

6. Kết quả thông tin và thống kê KH&CN

6.1. Xây dựng nguồn lực thông tin

Biên tập, cập nhật 03 trang: trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (batex.vn), trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn): 3.640 tin, 1.200 bài, 4.500 ảnh. Hoạt động thông tin KH&CN có nhiều đổi mới, đến nay số lượt người truy cập trang Website của Sở hiện tại là 1.955.354, sàn giao dịch là 133.815.208, thongtinkhcn.com là 4705878.

Cập nhật: 1.850 văn bản chỉ đạo điều hành; chương trình; kế hoạch; truyền truyền phổ biến văn bản, chính sách pháp luật, dự thảo VBQPPL, lịch công tác của Lãnh đạo Sở, Trưởng các phòng, đơn vị và các nội dung khác theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

Hệ thống thông tin KH&CN đến cơ sở được xây dựng, duy trì hoạt động tại 40/235 xã/phường đã và đang ngày càng hoạt động có hiệu quả, phục vụ đắc lực nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu, thực nghiệm và sản xuất, đời sống, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin.

6.2. Hoạt động tuyên truyền và phổ biến kiến thức

Phối hợp với Đài PT&TH tỉnh xây dựng 54 chương trình “KH&CN với cuộc sống”. Phối hợp với Báo Bắc Giang xây dựng 60 chuyên trang “Khoa học và Công nghệ”. Xây dựng 60 clip hoạt động về KH&CN. Tuyên truyền hoạt động KH&CN trên đài truyền hình Kỹ thuật số VTC2, Tạp chí KH&CN Việt Nam.

6.3. Hoạt động Thống kê KH&CN

Tỉnh Bắc Giang là một trong những đơn vị đầu tiên trong toàn quốc triển khai công tác thống kê KH&CN. Hoạt động thống kê KH&CN đã thu được kết quả khả quan, các chỉ tiêu thống kê KH&CN thu thập được qua cuộc điều tra cung cấp thông tin phục vụ thiết thực công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng chiến lược và chính sách phát triển khoa học và công nghệ. Phối hợp với Cục Thông tin KH&CN quốc gia thực hiện điều tra tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN.

6.4. Công tác thư viện, biên tập và xuất bản

Tham gia khai thác nguồn tin KH&CN Việt Nam. Biên tập, phát hành 34.000 cuốn lịch KH&CN.

6.5. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Tiếp nhận, lưu giữ 186 kết quả đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu theo quy định. Cấp giấy chứng nhận cho 90 nhiệm vụ KH&CN.

6.6. Lĩnh vực kiểm định - thử nghiệm

Tham gia thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng phục vụ đánh giá mở rộng VILAS. Hoàn thiện hồ sơ ISO 17025:2017 lĩnh vực thử nghiệm, thực hiện đánh giá lại VILAS và mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi năm 2019, đã được Văn phòng công nhận Chất lượng thuộc Bộ KH&CN cấp chứng chỉ công nhận theo Quyết định số 868.2019/QĐ-VPCNCL ngày 201/11/2019, cho mã

số VILAS 665. Hoàn thiện thủ tục đăng ký hoạt động thử nghiệm và xin mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi, mẫu nước của phòng Kiểm định - thử nghiệm. Đã được Tổng cục TCĐLCL cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 3760/TĐC-HCQL ngày 25/11/2019. Cho mã số đăng ký 164/TN-TĐC.

Trả kết quả thông báo cho khách hàng tổng 4.465 mẫu, trong đó: 250 mẫu đo chỉ số octan trong xăng (phục vụ QLNN); 4.180 mẫu than; 35 mẫu khác (mì chính, bao bì mì chính, nước mắm, nước tương, thức ăn chăn nuôi, bột giặt omo,...).

Thử nghiệm các mẫu hàng hóa phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra hàng hóa lưu thông với tổng số trên 600 mẫu, chủ yếu là các mẫu: test nhanh chỉ số Octan trong xăng, nước mắm, mì chính, bột giặt OMO, rượu, nước tương, than,...

Kiểm định tổng số 98.286 phương tiện đo các loại, trong đó: kiểm định công tơ điện: Công tơ điện 1 pha: 64.243 chiếc (trong đó: đạt yêu cầu: 59.630 chiếc; không đạt: 4.613 chiếc); công tơ điện 3 pha: 3.385 chiếc (trong đó: 3.062 chiếc đạt; 323 chiếc không đạt); kiểm định 30.658 phương tiện đo các loại.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN

Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với nhân dân. Đổi mới lề lối làm việc, tác phong quản lý, điều hành, ý thức, trách nhiệm với công việc và với nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện đánh giá người đứng đầu hàng năm. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ cấp dưới không nghiêm túc chấp hành, đồng thời xây dựng quy chế để đôn đốc, kiểm điểm trách nhiệm của cán bộ cấp dưới. Chấn chỉnh kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện bước đầu Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025. Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Sáp nhập 03 đơn vị sự nghiệp từng bước đi vào hoạt động nề nếp, hiệu quả.

Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công được thực hiện tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính. Tiếp tục rà soát để giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết.

Tính đến tháng 2/2020, trên địa bàn tỉnh có 258 cơ quan đã xây dựng và đang áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Trong đó có: 47 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng; 211 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm: 208 UBND cấp xã và 03 đơn vị sự nghiệp.

III. CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO; ĐÁU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Thanh tra hành chính

Tiến hành 02 cuộc thanh tra hành chính và phòng chống tham nhũng đối với 02 đơn vị trực thuộc Sở. Qua thanh tra nhận thấy các đơn vị đã chấp hành đầy đủ các chế độ, chính sách, pháp luật Nhà nước nói chung và những quy định của UBND tỉnh, của Sở KH&CN, của đơn vị nói riêng. Công tác phòng chống tham nhũng được các đơn vị thực hiện đầy đủ.

2. Thanh tra chuyên ngành

2.1. Việc triển khai các cuộc thanh tra

Tổng số các cuộc thanh tra chuyên ngành được triển khai gồm 19 cuộc, trong đó 15 cuộc theo kế hoạch và 04 cuộc thanh tra đột xuất theo sự chỉ đạo của Bộ KH&CN, UBND tỉnh. Tổng số đối tượng được thanh tra chuyên ngành gồm 216 cơ sở, trong đó 159 tổ chức và 57 cá nhân đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động sự nghiệp hoặc tham gia thực hiện các đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh.

2.2. Kết quả thanh tra

2.2.1. Phát hiện vi phạm

Các đoàn thanh tra chuyên ngành do Thanh tra Sở KH&CN chủ trì phối hợp với các cơ quan như: Sở Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã phát hiện 23 cơ sở có vi phạm (16 tổ chức, 7 cá nhân) trên tổng số 216 cơ sở được thanh tra (10,7%).

Nội dung vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra là các vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa (thiếu nhãn hoặc trên nhãn hàng hóa thiếu thông tin bắt buộc); định lượng thiếu của sản phẩm hàng hóa vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng phương tiện đo chưa được kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực; hoạt động phòng khám X-quang thiếu thủ tục hành chính về an toàn bức xạ theo quy định.

2.2.2. Kiến nghị biện pháp xử lý

Với các lỗi vi phạm được phát hiện qua thanh tra đối với các tổ chức, cá nhân, bên cạnh việc tuyên truyền, nhắc nhở, hướng dẫn biện pháp khắc phục các đoàn thanh tra đã ban hành 23 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 23 tổ chức, cá nhân. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 95 triệu đồng, được nộp đầy đủ vào Kho bạc Nhà nước tỉnh.

Do được tuyên truyền, quán triệt đầy đủ nên trong quá trình thanh tra, sau khi nhận được quyết định xử phạt hành chính, các tổ chức, cá nhân đã tự giác chấp hành đầy đủ. Thanh tra Sở không phải ban hành các văn bản đôn đốc, xử lý sau thanh tra.

Qua thanh tra xác định các vi phạm của các tổ chức, cá nhân nêu trên đều chưa có dấu hiệu hình sự, nên trong giai đoạn 2016-2020 không có hồ sơ vụ việc nào Thanh tra Sở KH&CN phải chuyển sang cơ quan điều tra để giải quyết

2.3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật KNTC nói riêng luôn được Sở KH&CN quan tâm. Mọi hoạt động trong cơ quan đều được quán triệt theo tinh thần dân chủ, công khai, minh bạch; tinh thần trách nhiệm của

cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan luôn được nâng cao, đặc biệt là trong công tác giải quyết các nhiệm vụ liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Trong giai đoạn 2016-2020, Sở KH&CN không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân gửi đến. Không có các đơn thư tồn đọng từ kỳ trước chuyển sang.

Tuy nhiên, theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở KH&CN nghệ nhận được 02 đơn yêu cầu thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp (qua đường Bru điện) của 02 cơ sở. Thanh tra Sở đã phối hợp với các Đội Quản lý thị trường làm việc với doanh nghiệp. Sau đó có văn bản trả lời hoặc hướng dẫn cơ sở hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật.

2.4. Phòng chống tham nhũng, lãng phí

Nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 109-NQ/TU ngày 04/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị đúng quy định.

IV. CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân Chi thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI); Chương trình hành động số 61-CTr/TU ngày 30/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hội nhập quốc tế đến năm 2020 và Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 13/9/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 06/7/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới. Qua đó góp phần tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm đối với công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.

Từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại bằng nhiều hình thức phong phú nhằm thúc đẩy các hoạt động quảng bá, giới thiệu hình ảnh, môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh tới cộng đồng quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài thông qua website của Sở KH&CN và các chuyên trang, chuyên mục về KH&CN.

Đã làm việc với các đoàn chuyên gia nước ngoài để trao đổi, hợp tác về KH&CN giữa hai bên. Cụ thể:

- Đoàn chuyên gia nông nghiệp Liên bang Nga làm việc về ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và thăm một số trang trại chăn nuôi lợn và gà tại huyện Tân Yên, Yên Thế.

- Đoàn chuyên gia Nhật Bản làm việc về công nghệ bảo quản sau thu hoạch của Nhật Bản tại địa phương (làm việc 03 lần).

- Đoàn chuyên gia Pháp và đại diện Tham tán Thương mại- Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp về thăm vùng vải thiều đạt tiêu chuẩn GlobalGAP huyện Lục Ngạn và tư vấn về tiêu chuẩn sản phẩm vải thiều Lục Ngạn xuất khẩu sang Pháp.

- Đoàn chuyên gia Cục Công nghiệp thực phẩm Nhật Bản tìm hiểu về quy trình canh tác, quản lý chất lượng, sản xuất và tiêu thụ vải thiều Lục Ngạn để chuẩn bị thủ tục đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn tại Nhật Bản

- Đoàn doanh nghiệp Israel trao đổi và tìm cơ hội hợp tác xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Đông.

- Đoàn chuyên gia Công ty TNHH Juran Metal Works giới thiệu công nghệ bảo quản vải thiều và hàng nông sản xuất khẩu sang Israel và thị trường Trung Đông

- Đoàn cán bộ cấp cao Bắc Triều Tiên thăm và làm việc trong khuôn khổ dự án của Liên hợp quốc về “Hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn”.

- Đoàn chuyên gia Hàn Quốc về làm việc về tình hình, định hướng hợp tác phát triển cây khoai tây tại tỉnh Bắc Giang.

Tích cực tham mưu UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thái Nguyên...

B. CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện

Thực hiện Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020; Sở KH&CN đã đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm, đạo đức, công vụ của cán bộ, công chức; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của cơ quan. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện tốt nhiệm vụ tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh. Duy trì cơ chế “một cửa, một cửa liên thông điện tử” theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa bộ thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư; đăng ký triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN.

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh rà soát, sắp xếp lại các đơn vị công lập, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Chủ động đề xuất UBND tỉnh sáp nhập 3 Trung tâm để tinh gọn tổ chức bộ máy đồng thời nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014

của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh.

II. Chỉ đạo điều hành; tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách, các quy định về quản lý trong lĩnh vực KH&CN

Chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, các văn bản quản lý trong lĩnh vực KH&CN trên cơ sở cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của trung ương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

III. Giải pháp về huy động nguồn lực

Tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn lực của Trung ương, Bộ KH&CN, các viện nghiên cứu, trường đại học và huy động các nguồn lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động KH&CN.

IV. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và người dân về vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế- xã hội. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức KH&CN cho nhân dân.

V. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Hàng năm Sở chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực KH&CN.

C. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, khuyết điểm

- Việc tổ chức nhân các mô hình ứng dụng KH&CN ra diện rộng còn hạn chế. Các thành tựu về công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch; công nghệ thông tin trong cải cách hành chính còn hạn chế cả về quy mô và tốc độ triển khai.

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ ở các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn chậm được đổi mới.

- Việc chấp hành quy định của các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng đã được quan tâm thực hiện nhưng chất lượng còn chưa cao.

- Hoạt động kiểm định, thử nghiệm phục vụ công tác QLNN còn hạn chế.

II. Nguyên nhân

1. Nguyên nhân khách quan

- Nguồn ngân sách của tỉnh đầu tư cho hoạt động KH&CN còn hạn chế, đặc biệt là kinh phí đầu tư phát triển.

- Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn của đơn vị còn hạn chế do thiếu trang thiết bị máy móc đồng bộ.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Sự thay đổi của hệ thống văn bản pháp luật đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự tìm hiểu các quy định quản lý nhà nước về TCDLCL; tuy nhiên, ý thức tự tìm hiểu của một số doanh nghiệp còn hạn chế.

- Các nhà sản xuất, doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư khoa học, đổi mới công nghệ.

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. Mục tiêu

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực KH&CN góp phần phát triển kinh tế- xã hội, đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế- xã hội cao hơn tốc độ chung của cả nước.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế; Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển kinh tế- xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện nghiêm túc, trách nhiệm và đạt được kết quả tốt trong hoạt động KH&CN. Tập trung thực hiện các biện pháp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, lao động, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả.

II. Nhiệm vụ chủ yếu

1. Nâng cao vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế

Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao tiềm lực và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN.

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành KH&CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế. Tái cơ cấu ngành KH&CN nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, lao động, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng KH&CN vào sản xuất, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm quốc phòng, an ninh và các nhu cầu phát triển của xã hội.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh xây dựng một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng thành công các mô hình nông nghiệp hữu cơ, tạo sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu nội tiêu và hướng đến xuất khẩu.

Phối hợp các đơn vị thuộc Bộ KH&CN phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp tham gia Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

2. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng KH&CN

Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng KH&CN trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đời sống. Tăng nguồn vốn đầu tư cho KH&CN. Thực hiện tốt các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở triển khai trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ và hiệu quả. Điều chỉnh cơ cấu hợp lý

giữa nghiên cứu- ứng dụng và phát triển công nghệ phù hợp điều kiện của tỉnh. Tập trung nghiên cứu- ứng dụng, phát triển công nghệ trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, y dược, công nghệ thông tin. Quan tâm nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN theo hướng giải quyết các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm. Đưa KH&CN gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng xuất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Chú trọng ứng dụng KH&CN trong phát triển nông nghiệp, nông thôn để làm nền tảng cho sự ổn định và phát triển kinh tế- xã hội. Đẩy mạnh triển khai hoạt động nghiên cứu- ứng dụng KH&CN phục vụ Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh, trong đó doanh nghiệp là chủ lực để đưa nền nông nghiệp vào sản xuất quy mô lớn, giá trị gia tăng cao.

Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất giống chất lượng cao với các giống như: lạc, lúa, khoai tây, giống thủy sản,... để đáp ứng nhu cầu giống trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực.

3. Xây dựng, phát triển một số thương hiệu hàng hóa

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Tăng cường hoạt động quảng bá và xác lập quyền sở hữu công nghiệp để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tỉnh. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ một số sản phẩm chủ lực trong và ngoài nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận đối với nông sản hàng hóa. Cùng cố, phát triển các thương hiệu đã có và hỗ trợ xây dựng các thương hiệu mới.

4. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình phối hợp với các cơ quan, viện nghiên cứu của Trung ương

Tích cực tham mưu UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Chương trình phối hợp giữa UBND tỉnh với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thái Nguyên... Trong đó bố trí kinh phí đối ứng của tỉnh thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh. Đàm phán với các cơ quan nghiên cứu để hình thành và triển khai nghiên cứu và phát triển đối với sản phẩm chủ lực.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, phát triển thị trường công nghệ

Tăng cường tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư, công nghệ lò đốt rác thải sinh hoạt. Trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh lựa chọn, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án có công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường và có nội dung chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư. Kiên quyết không cấp phép cho những dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và gây thất thoát, lãng phí cho nhà đầu tư. Rút ngắn thời gian theo quy định khi thực hiện các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư.

Hình thành và phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ.

Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, các tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nhằm nâng cao giá trị sản xuất, bảo vệ môi trường.

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát các lò đốt rác thải trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ- thiết bị của tỉnh. Phát triển và sử dụng hiệu quả thông tin KH&CN, tăng cường kết nối với các hệ thống thông tin KH&CN tiên tiến trong nước.

6. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ. Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ cấp dưới không nghiêm túc chấp hành, đồng thời xây dựng quy chế để đôn đốc, kiểm điểm trách nhiệm của cán bộ cấp dưới. Chấn chỉnh kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

III. Các nhóm giải pháp chủ yếu

Tích cực triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp như: giải pháp về cơ chế, chính sách; giải pháp về tổ chức; giải pháp về đào tạo; giải pháp về đầu tư; giải pháp về tài chính và giải pháp về tuyên truyền để thực hiện tốt Kế hoạch.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu- ứng dụng KH&CN trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm. Tích cực tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh hoạt động KH&CN; đặt hàng nhiệm vụ nghiên cứu- ứng dụng KH&CN nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, có tác động lớn đến phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lựa chọn, nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ gắn với dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm

và chuyển giao các quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

Lồng ghép các nội dung triển khai trong các nhiệm vụ KH&CN nhằm xây dựng mô hình tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, nhằm tạo ra sản phẩm đồng nhất về chất lượng trên cơ sở đồng nhất về giống và công nghệ sản xuất.

Khuyến cáo nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất, chuỗi giá trị đã hình thành có hiệu quả, phù hợp với thực tiễn phát triển nông nghiệp ở địa phương.

Tiếp tục hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Hỗ trợ các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, HTX,... xây dựng, đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm nông sản của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030 có 90% số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp.

Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, doanh nghiệp thực hiện Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Phát triển thị trường công nghệ; hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hoạt động đổi mới công nghệ, thiết bị trong các doanh nghiệp.

Tiếp tục hỗ trợ kinh phí sự nghiệp KH&CN, kinh phí đầu tư phát triển KH&CN để triển khai các dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025. Quy mô hỗ trợ các dự án tăng lên để hình thành vùng sản xuất tập trung. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt, thẩm định, cấp kinh phí triển khai các dự án để tạo điều kiện cho các cơ quan chủ trì chủ động triển khai công việc, đặc biệt là đối với những dự án mang tính thời vụ.

Phối hợp với các ngành, huyện, thành phố tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí thoả đáng cho việc đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, cho hoạt động nghiên cứu triển khai và ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống ở ngành, địa phương mình nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh hoạt động KH&CN của ngành, địa phương.

Quan tâm phát triển đầu môi hoạt động KH&CN ở các ngành để góp phần đẩy mạnh hoạt động KH&CN trên khắp các lĩnh vực, đưa nhanh những tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống trên toàn tỉnh. Tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện về mặt chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch, xây dựng đề cương các nhiệm vụ KH&CN, tổ chức triển khai, quản lý, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm được giao và thống kê các hoạt động KH&CN của ngành và huyện.

Xây dựng các chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN, đặc biệt là nhân lực có trình độ cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực trong thời kỳ mới.

Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức phi chính phủ trên thế giới để có những trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao nhanh các công nghệ tiên tiến,

phù hợp với điều kiện của tỉnh Bắc Giang. Tạo điều kiện cử cán bộ KH&CN tham dự các hội thảo quốc tế, các khóa đào tạo, tập huấn ở nước ngoài; tăng cường chương trình phối hợp với các tổ chức quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực KH&CN.

IV. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Kế hoạch này và Chương trình công tác hàng năm, Sở KH&CN có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Sở. Định kỳ hàng quý báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch này và dự kiến các giải pháp thực hiện quý tiếp theo gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Lưu: VT, KHTC.

Bản điện tử:

- PCT UBND tỉnh Lê Ánh Dương (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- phong_thqh_skhdt@bacgiang.gov.vn;
- huenh@bacgiang.gov.vn;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình



Phụ lục 01: **TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN SỞ KH&CN THAM MƯU**

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
1	Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
2	Công văn số 2530/UBND-VX2 ngày 07/9/2015 về việc tăng cường công tác quản lý đo lường, chất lượng và ghi nhãn mặt hàng vàng, vàng trang sức, mỹ nghệ	UBND tỉnh
3	Quyết định số 2348/QĐ-BKH&CN ngày 10/9/2015 về việc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Bộ trưởng Bộ KH&CN
4	Kế hoạch số 2922/KH-UBND ngày 13/10/2015 về việc thực hiện Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (giai đoạn 2016-2020)	UBND tỉnh
5	Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 22/10/2015 về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	Chủ tịch UBND tỉnh
6	Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
7	Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 đổi tên Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN thành Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN	UBND tỉnh
8	Quyết định số 189/2016/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 ban hành danh mục, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Sở KH&CN.	UBND tỉnh
9	Quyết định số 596/2016/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN.	Chủ tịch UBND tỉnh
10	Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
11	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
12	Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	HĐND tỉnh
13	Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 ban hành Quy định thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
14	Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	UBND tỉnh
15	Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia	Chủ tịch UBND tỉnh
16	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh

17	Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
18	Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
19	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
20	Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 về việc công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
21	Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 về việc công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trong lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh
22	Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 về việc sáp nhập Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) vào Trung tâm Ứng dụng KH&CN	UBND tỉnh
23	Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 về việc bãi bỏ Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh
24	Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
25	Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
26	Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 02/11/2018 về việc xây dựng, chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng lên phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các sở, ngành, cơ quan; xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động tại các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh
27	Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực hoạt động KH&CN thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN	Chủ tịch UBND tỉnh
28	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh
29	Công văn số 1097/UBND-CN ngày 04/4/2019 về việc thực hiện quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng xăng dầu	UBND tỉnh
30	Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh	UBND tỉnh
31	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 ban hành Quy chế phối hợp nhân rộng kết quả đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh

Phụ lục 02. **TỔNG HỢP CÁC KẾ HOẠCH SỞ KH&CN BAN HÀNH**

TT	Các văn bản chỉ đạo	Kế hoạch của Sở KH&CN
1	Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 36/KH-UBND của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII	Kế hoạch số 17/KH-KHCN ngày 02/3/2016 thực hiện Kế hoạch số 36/KH-UBND của UBND tỉnh
2	Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Kế hoạch số 46/KH-KHCN ngày 30/5/2016 thực hiện Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh
3	Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế- xã hội 05 năm, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 53/KH-KHCN ngày 06/7/2016 về hoạt động KH&CN 05 năm giai đoạn 2016-2020
4	Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 65/KH-KHCN ngày 26/8/2016 thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh
5	Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ; Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 66/KH-KHCN ngày 29/8/2016 thực hiện Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh
6	Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 79/KH-KHCN ngày 28/9/2016 thực hiện Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh
7	Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 92/KH-KHCN ngày 26/10/2016 thực hiện Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh
8	Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của BTV Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Kế hoạch số 100/KH-KHCN ngày 11/11/2016 thực hiện Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh
9	Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 2016-2020)	Kế hoạch số 101/KH-KHCN ngày 11/11/2016 thực hiện Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh
10	Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh về thực hiện một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020	Kế hoạch số 41/KH-KHCN ngày 22/5/2017 thực hiện Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh

11	Kế hoạch số 1515/KH-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh triển khai Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa- Xã hội ASEAN đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 43/KH-KHCN ngày 24/5/2017 thực hiện Kế hoạch số 1515/KH-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh
12	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030,	Kế hoạch số 58/KH-KHCN ngày 10/7/2018 thực hiện Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
13	Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.	Kế hoạch số 61/KH-KHCN ngày 13/7/2018 thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ
14	Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai Luật hỗ trợ doanh nghiệp NVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 89/KH-KHCN ngày 23/10/2018 thực hiện Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh
15	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.	Kế hoạch số 100/KH-KHCN ngày 11/12/2018 thực hiện Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh
16	Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của BTV Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Kế hoạch số 99/KH-KHCN ngày 11/12/2018 triển khai thực hiện Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh
17	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.	Kế hoạch số 101/KH-KHCN ngày 11/12/2018 thực hiện Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh
18	Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp	Kế hoạch số 04/KH-KHCN ngày 08/01/2019 thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ
19	Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Kế hoạch số 51/KH-KHCN ngày 16/4/2019 thực hiện Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh
20	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	Kế hoạch số 65/KH-KHCN ngày 13/5/2019 triển khai Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh
21	Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của BTV Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Kế hoạch số 84/KH-KHCN ngày 20/6/2019 triển khai thực hiện Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh
22	Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 và các năm tiếp theo của tỉnh Bắc Giang	Kế hoạch số 116/KH-KHCN ngày 24/9/2019 thực hiện Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh
23	Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của BTV Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2025	Kế hoạch số 95/KH-KHCN ngày 19/7/2019 về thực hiện Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh

Phụ lục 03:



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KH&CN GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế	2	-	-	1	1	-	1	1	1	1	1	5
2	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp	6	-	-	3	3	-	1	1	1	1	1	5
3	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	Kiểu dáng	52	13	13	13	13	-	2	2	2	2	2	10
*	Số đề tài, dự án	ĐT, DA												
1	<i>Cấp quốc gia</i>	ĐT, DA	13	2	5	4	3	-	1	1	1	1	1	5
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	12	2	4	3	3	-	1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	1	0	0	1	0	-	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	1	0	1	0	0	-	0	0	0	0	0	0
2	<i>Cấp tỉnh</i>	ĐT, DA	60	23	14	7	7	9	7	6	6	6	6	31
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	34	13	7	7	4	3	4	3	3	3	3	16
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	3	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	18	8	4	0	2	4	2	1	2	2	2	9
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	5	2	2	0	0	1	1	1	1	1	1	5
II	Số đề tài, dự án được hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng													
1	<i>Cấp quốc gia</i>	ĐT, DA	5	1	2	1	1	0	1	1	1	1	1	5
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	5	1	2	1	1		1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Cấp tỉnh</i>	ĐT, DA	24	9	6	3	4	2	4	4	4	4	4	20
	<i>Trong đó</i>	ĐT, DA												
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA	17	6	4	3	2	2	2	2	2	2	2	10
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục	ĐT, DA	5	2	1	0	2	0	1	1	1	1	1	5
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA	2	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	5